

Bài tập HSK 2 kèm đáp án PDF do Học Viện Ôn Ngọc BeU biên soạn

DẠNG 1: Chọn nghĩa đúng của từ được gạch chân trong câu

Câu 1: 我每天早上 接 孩子去学校。(Wǒ měitiān zǎoshang jiē háizi qù xuéxiào.)

→ A. Gọi điện thoại

→ B. Nhận, đón

→ C. Mượn

→ D. Mua

Câu 2: 他是我们学校的 教师。(Tā shì wǒmen xuéxiào de jiàoshī.)

→ A. Học sinh

→ B. Hiệu trưởng

→ C. Giáo viên

→ D. Bác sĩ

Câu 3: 你能帮我 借 这本书吗?(Nǐ néng bāng wǒ jiè zhè běn shū ma?)

→ A. Trả

→ B. Mua

→ C. Mượn

→ D. Đọc

DẠNG 2: Điền một từ phù hợp trong ngoặc vào chỗ trống

Từ cho sẵn:

节 (jié) 结果 (jiéguǒ) 教室 (jiàoshì) 交朋友 (jiāo péngyǒu)

接受 (jiēshòu)

1. 学生们在 _____ 上课。(Xuéshēngmen zài _____ shàngkè.)
2. 他很容易 _____ 别人的意见。(Tā hěn róngyì _____ biérén de yìjiàn.)
3. 我喜欢和新朋友 _____。(Wǒ xǐhuān hé xīn péngyǒu _____.)
4. 今天是一个重要的节日，中午我们有一个 _____ 晚会。(Jīntiān shì yīgè zhòngyào de jiérì, zhōngwǔ wǒmen yǒu yīgè _____ wǎnhuì.)
5. 比赛的 _____ 是我们队赢了。(Bǐsài de _____ shì wǒmen duì yíng le.)

DẠNG 3: Nối từ Hán ngữ (cột A) với nghĩa tiếng Việt (cột B)

Cột A (Từ vựng)	Cột B (Nghĩa tiếng Việt)
1. 教育 (jiàoyù)	A. bánh chẻo
2. 脚 (jiǎo)	B. giáo dục
3. 饺子 (jiǎozi)	D. chân
4. 接 (jiē)	E. ngày lễ
5. 节日 (jiérì)	

Đáp án tham khảo:

DẠNG 1

- 1 – B (接 / jiē / đón, nhận)
- 2 – C (教师 / jiàoshī / giáo viên)
- 3 – C (借 / jiè / mượn)

DẠNG 2

1. 教室 (jiàoshì – phòng học)
2. 接受 (jiēshòu – chấp nhận)
3. 交朋友 (jiāo péngyǒu – kết bạn)
4. 节 (jié – tiết, lễ)
5. 结果 (jiéguǒ – kết quả)

DẠNG 3

- 1 - B (教育 / jiàoyù / giáo dục)
- 2 - D (脚 / jiǎo / chân)
- 3 - A (饺子 / jiǎozi / bánh chẻo)
- 4 - C (接 / jiē / đón, nhận)
- 5 - E (节日 / jiérì / ngày lễ)